

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM Đ KHOẢN 1
ĐIỀU 22 NGHỊ ĐỊNH 158/2016/NĐ-CP
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
Huyện Cư M'gar						
1	xã Ea DRong	M1	1416675,00	464919,00	6,93	Đất san lấp
		M2	1416797,00	464925,00		
		M3	1416838,00	465017,00		
		M4	1416780,00	465092,00		
		M5	1416927,00	465248,00		
		M6	1416916,00	465316,00		
		M7	1416829,00	465333,00		
		M8	1416692,00	465233,00		
		M9	1416627,00	465059,00		
2	Buôn Yông B, xã Ea D'Rong, huyện Cư M'gar	1	1417239,95	460037,70	5,15	Đất san lấp
		2	1417244,28	460079,76		
		3	1417247,01	460104,90		
		4	1417253,15	460141,37		
		5	1417255,54	460158,82		
		6	1417254,90	460171,94		
		7	1417243,69	460203,67		
		8	1417231,52	460220,60		
		9	1417202,16	460249,74		
		10	1417168,28	460282,59		
		11	1417155,53	460289,98		
		12	1417119,73	460298,34		
		13	1417112,34	460298,63		
		14	1417104,82	460298,75		
		15	1417048,63	460307,60		
		16	1417034,57	460310,44		
		17	1417033,32	460303,97		
		18	1417021,78	460233,64		
		19	1417021,06	460225,36		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		20	1417011,28	460118,93		
		21	1417010,59	460112,90		
		22	1417007,32	460104,75		
		23	1416981,58	460088,86		
		24	1416984,18	460085,80		
		25	1416991,24	460073,99		
		26	1417008,87	460064,94		
		27	1417035,18	460059,59		
		28	1417050,40	460056,76		
		29	1417083,35	460070,78		
		30	1417131,77	460075,50		
		31	1417185,86	460048,32		
		3	Ea Sang, Thôn 2, xã Ea Kiết	1		
2	1436667,00			447151,00		
3	1435426,00			447457,00		
4	1435362,00			447187,00		
5	1435517,00			447093,00		
6	1435536,00			446861,00		
Huyện Ea Kar						
4	thôn Hạ Điền, xã Xuân Phú	Tọa độ trung tâm	1422362,21	495955,60	4,5	Đất san lấp
5	tại thôn Hạ Điền, xã Xuân Phú	Tọa độ trung tâm	1422057,02	495841,40	5,5	Đất san lấp
6	TDP 2, thị trấn Ea Knốp	1	1420176,70	503606,20	1,1	Đất san lấp
		2	1420094,60	503715,40		
		3	1420053,30	503664,70		
		4	1420046,00	503655,80		
		5	1420028,47	503643,61		
7	Thôn Ea Sinh 2, xã Cư Ni	1	1412415,89	502200,08	2,64	Đất san lấp
		2	1412492,02	502415,20		
		3	1412399,00	502434,09		
		4	1412280,88	502214,71		
8	Sông Krông Năng, xã Ea Tih và thị trấn Ea Knốp	1	1419511,45	502953,57	27,29 (5,2km)	Cát làm VLXD TT
		2	1422374,00	506613,00		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
9	Thôn 6B, xã Ea Pal, huyện Ea Kar	1	1407810,00	509169,00	10,87	Đá làm VLXD TT
		2	1407810,00	509352,00		
		3	1407535,00	509352,00		
		4	1407274,00	509353,00		
		5	1407211,00	509111,00		
		6	1407274,00	509134,00		
		7	1407515,00	509178,00		
		8	1407535,00	509168,00		
10	mỏ đá xã Cư Yang, thuộc địa bàn xã Cư Yang, huyện Ea Kar và xã Krông Á, huyện M'Đrăk (TP3-DA-4)	1	1404929,14	518575,87	10,7	Đá làm VLXD TT
		2	1404841,84	518565,89		
		3	1404773,19	518562,46		
		4	1404670,71	518558,47		
		5	1404590,12	518655,63		
		6	1404671,75	518782,39		
		7	1404708,43	518836,42		
		8	1404782,50	518946,75		
		9	1404863,33	518934,25		
		10	1404996,18	518922,90		
		11	1405019,54	518886,70		
		12	1404975,07	518837,43		
		13	1404948,62	518792,19		
		14	1404924,65	518733,47		
		15	1404930,81	518669,67		
		16	1404969,42	518579,60		
11	mỏ cát sông Krông Pắc, thuộc xã Cư Bông và xã Cư Yang, huyện Ea Kar	Điểm đầu	1400442,00	515061,00	6,7 km	Cát làm VLXD TT
		Điểm cuối	1397536,00	517871,00		
12	thôn 6B, xã Ea Păl, huyện Ea Kar (TP3-DA-3)	1	1406948,80	508861,75	11,7	Đá làm VLXD TT
		2	1406909,77	508981,47		
		3	1406890,88	509096,24		
		4	1406928,07	509280,82		
		5	1407016,30	509365,96		
		6	1407155,12	509363,01		
		7	1407231,34	509340,18		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		8	1407167,89	509118,89		
		9	1407125,21	509083,07		
		10	1407101,71	508952,36		
		11	1407111,32	508868,76		
Huyện M'Drắk						
13	Thôn 19, xã Cư M'ta	1	1405556,00	529047,00	3	Đất san lấp
		2	1405523,00	528992,00		
		3	1405456,00	529037,00		
		4	1405366,00	528891,00		
		5	1405272,00	528955,00		
		6	1405360,00	529132,00		
14	Tổ 9, thị trấn M'Drắk	1	1409993,00	524749,00	5,28	Đất san lấp
		2	1410191,00	524798,00		
		3	1410104,00	525103,00		
		4	1409972,00	525051,00		
15	Thôn 4, thị trấn M'Drắk	1	1412128,00	527836,00	1,2	Đất san lấp
		2	1412213,00	528001,00		
		3	1412206,00	528036,00		
		4	1412155,00	528008,00		
		5	1412060,00	527839,00		
16	Thôn 4, xã Krông Jing	1	1413652,00	525148,00	4,25	Đất san lấp
		2	1413655,00	525291,00		
		3	1413554,00	525297,00		
		4	1413556,00	525393,00		
		5	1413441,00	525384,00		
		6	1413472,00	525107,00		
17	Buôn Mlóc B, xã Krông Jing	1	1412227,00	528026,00	1,66	Đất san lấp
		2	1412192,80	527790,46		
		3	1412302,26	527862,78		
		4	1412307,00	527904,00		
		5	1412271,00	528035,00		
18	Thôn 6, xã Cư San	1	1387762,00	524758,00	6,3	Đất san lấp
		2	1387805,00	524988,00		
		3	1387516,00	525007,00		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		4	1387516,00	524770,00		
19	Thôn Ea Krông, xã Cư San	1	1386208,00	528293,00	4,7	Đất san lấp
		2	1386248,00	528529,00		
		3	1386049,00	528553,00		
		4	1386010,00	528321,00		
20	Thôn Tắc Đrung, xã Cư San	1	1385114,00	531807,00	9,11	Đất san lấp
		2	1385136,00	532194,00		
		3	1384900,00	532220,00		
		4	1384871,00	531854,00		
21	Thôn Sông Chò, xã Cư San	1	1385052,00	535049,00	3,07	Đất san lấp
		2	1384995,00	535297,00		
		3	1384850,00	535221,00		
		4	1384983,00	535003,00		
22	Thôn Sông Chò, xã Cư San	1	1383068,00	538173,00	8,85	Đất san lấp
		2	1382815,00	538359,00		
		3	1382673,00	538105,00		
		4	1382968,00	537937,00		
23	Buôn M’O, xã Ea Trang	1	1398889,00	533689,00	7,31	Đất san lấp
		2	1398861,00	534000,00		
		3	1398604,00	533928,00		
		4	1398661,00	533655,00		
Huyện Krông Ana						
24	Xã Dur KMăl	1	1378117,75	456288,13	3	Đất san lấp
		2	1378113,45	456305,96		
		3	1378104,85	456320,10		
		4	1378090,71	456338,85		
		5	1378081,44	456353,64		
		6	1378078,72	456361,78		
		7	1378072,01	456368,17		
		8	1378060,67	456378,40		
		9	1378045,50	456401,56		
		10	1378044,06	456399,32		
		11	1378041,50	456395,97		
		12	1378034,95	456398,84		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		13	1378029,52	456396,77		
		14	1378018,50	456407,95		
		15	1378012,59	456413,06		
		16	1377991,67	456416,73		
		17	1377970,42	456422,64		
		18	1377961,80	456425,84		
		19	1377961,00	456424,40		
		20	1377950,45	456429,51		
		21	1377941,67	456407,47		
		22	1377932,40	456394,21		
		23	1377927,13	456387,18		
		24	1377944,54	456380,95		
		25	1377939,43	456360,19		
		26	1377978,09	456344,53		
		27	1377975,85	456333,99		
		28	1377914,51	456349,96		
		29	1377898,54	456350,28		
		30	1377895,34	456342,94		
		31	1377890,23	456337,18		
		32	1377891,19	456320,25		
		33	1377894,39	456300,76		
		34	1377903,01	456295,01		
		35	1377898,86	456277,44		
		36	1377908,44	456258,59		
		37	1377931,45	456235,91		
		38	1377978,41	456243,76		
		39	1377976,94	456219,36		
		40	1377991,55	456215,95		
		41	1378024,44	456205,14		
		42	1378025,27	456204,84		
		43	1378031,23	456202,49		
		44	1378062,35	456189,23		
		45	1378083,92	456179,48		
		46	1378100,62	456171,50		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		47	1378101,77	456182,41		
		48	1378109,76	456200,54		
		49	1378118,68	456226,66		
		50	1378116,22	456238,96		
		51	1378116,22	456253,10		
		52	1378118,68	456274,61		
25	Xã Ea Bông	1	1387639,86	452638,84	3,5	Đất san lấp
		2	1387630,06	452626,17		
		3	1387625,83	452623,06		
		4	1387619,86	452623,44		
		5	1387613,45	452623,05		
		6	1387604,29	452622,32		
		7	1387600,63	452621,20		
		8	1387596,55	452618,09		
		9	1387584,80	452605,09		
		10	1387580,26	452601,67		
		11	1387572,82	452598,21		
		12	1387568,24	452597,69		
		13	1387560,46	452596,52		
		14	1387556,04	452595,69		
		15	1387551,50	452592,73		
		16	1387545,77	452586,54		
		17	1387535,49	452578,30		
		18	1387532,80	452576,43		
		19	1387530,20	452579,38		
		20	1387520,65	452584,91		
		21	1387505,45	452590,67		
		22	1387492,73	452592,94		
		23	1387478,01	452593,24		
		24	1387471,87	452594,11		
		25	1387465,31	452596,89		
		26	1387457,00	452598,93		
		27	1387450,23	452599,87		
		28	1387433,73	452601,33		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		29	1387429,97	452602,47		
		30	1387427,01	452604,18		
		31	1387409,20	452620,42		
		32	1387405,34	452623,00		
		33	1387402,38	452624,63		
		34	1387397,45	452624,40		
		35	1387380,74	452623,55		
		36	1387376,13	452623,33		
		37	1387372,61	452624,15		
		38	1387364,68	452627,87		
		39	1387356,34	452633,17		
		40	1387352,08	452636,22		
		41	1387339,34	452636,05		
		42	1387324,86	452636,18		
		43	1387307,96	452637,70		
		44	1387288,31	452643,01		
		45	1387274,58	452645,54		
		46	1387261,33	452648,55		
		47	1387246,47	452653,12		
		48	1387237,81	452657,31		
		49	1387231,61	452657,23		
		50	1387222,81	452654,57		
		51	1387233,21	452672,52		
		52	1387236,31	452676,33		
		53	1387261,07	452668,24		
		54	1387263,92	452673,47		
		55	1387274,64	452678,71		
		56	1387283,45	452680,86		
		57	1387280,35	452698,47		
		58	1387279,40	452701,33		
		59	1387293,68	452705,62		
		60	1387297,97	452704,66		
		61	1387305,35	452704,66		
		62	1387302,97	452708,00		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		63	1387298,68	452713,95		
		64	1387296,07	452717,28		
		65	1387292,49	452719,90		
		66	1387290,35	452723,71		
		67	1387289,64	452727,52		
		68	1387292,49	452731,33		
		69	1387295,83	452734,19		
		70	1387301,07	452736,57		
		71	1387308,68	452734,90		
		72	1387314,64	452736,57		
		73	1387316,06	452740,85		
		74	1387311,30	452750,61		
		75	1387308,68	452757,99		
		76	1387311,06	452761,80		
		77	1387324,87	452766,33		
		78	1387334,16	452766,80		
		79	1387340,11	452766,80		
		80	1387353,68	452767,28		
		81	1387364,40	452785,37		
26	xã Dray Sáp	N1	1388877,00	440793,00	4,93	Đất san lấp
		N2	1388990,00	440700,00		
		N3	1389120,00	440716,00		
		N4	1389206,00	440769,00		
		N5	1389155,00	440898,00		
		N6	1389031,00	440917,00		
		N7	1388916,00	440862,00		
27	Thôn Sơn Trà, xã Bình Hòa	1	1378365,53	447861,46	3,5	Đất san lấp
		2	1378360,78	447782,02		
		3	1378326,40	447774,90		
		4	1378296,76	447680,04		
		5	1378280,03	447642,07		
		6	1378282,54	447659,50		
		7	1378277,06	447660,35		
		8	1378276,89	447664,09		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		9	1378249,74	447669,26		
		10	1378189,79	447680,67		
		11	1378181,22	447681,63		
		12	1378159,50	447618,46		
		13	1378137,76	447591,93		
		14	1378137,64	447586,34		
		15	1378082,24	447605,61		
		16	1378098,04	447618,06		
		17	1378102,61	447631,27		
		18	1378102,59	447634,90		
		19	1378069,18	447677,55		
		20	1378088,38	447710,97		
		21	1378098,33	447718,08		
		22	1378114,95	447713,92		
		23	1378128,95	447710,42		
		24	1378138,14	447708,12		
		25	1378138,98	447710,12		
		26	1378142,87	447724,44		
		27	1378137,11	447742,45		
		28	1378128,90	447767,84		
		29	1378136,01	447790,59		
		30	1378173,00	447793,92		
		31	1378174,55	447826,92		
		32	1378181,07	447852,41		
		33	1378188,19	447870,79		
		34	1378190,56	447890,95		
		35	1378190,56	447903,99		
		36	1378207,75	447906,96		
		37	1378222,58	447906,96		
		38	1378230,88	447915,26		
		39	1378227,32	447929,49		
		40	1378235,62	447938,38		
		41	1378260,52	447938,97		
		42	1378289,57	447924,74		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		43	1378308,54	447907,55		
		44	1378330,48	447883,83		
28	Buôn Êcăm, thị trấn Buôn Tráp	1	1382705,34	452495,14	3,01	Đất san lấp
		2	1382668,96	452749,25		
		3	1382551,53	452735,81		
		4	1382580,12	452485,64		
29	Thôn Ana, xã Dray Sáp	1	1389082,73	440318,48	4,47	Đất san lấp
		2	1389063,06	440484,45		
		3	1389048,69	440707,22		
		4	1388974,09	440713,09		
		5	1388901,00	440581,00		
		6	1388961,61	440454,16		
		7	1389013,94	440321,08		
30	Thôn 1, xã Quảng Điền	1	1372841,29	447104,05	2,7	Đất san lấp
		2	1372861,42	447168,58		
		3	1372902,26	447186,93		
		4	1372963,65	447278,40		
		5	1372899,05	447318,33		
		6	1372759,82	447264,61		
		7	1372769,58	447112,22		
31	Buôn Krang, xã Dur Kmäl	1	1381793,00	463285,00	8,0	Đá làm VLXD TT
		2	1381755,00	463581,00		
		3	1381470,00	463581,00		
		4	1381470,00	463347,00		
32	Sông Srêpôk và Sông Krông Ana, xã Ea Na và TT. Buôn Tráp	M1	1383368,00	442533,00	18	Cát làm VLXD TT
		M2	1381820,00	444050,00		
		M5	1382350,00	446640,00		
		M6	1380325,00	447420,00		
Huyện Cư Kuin						
33	Thôn Giang Sơn, xã Hòa Hiệp	1	1383410,00	464145,00	5,3	Đất san lấp
		2	1383418,00	464038,00		
		3	1383570,00	464035,00		
		4	1383655,00	464123,00		
		5	1383677,00	464192,00		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		6	1383590,00	464242,00		
		7	1383515,00	464377,00		
		8	1383471,00	464305,00		
		9	1383431,00	464154,00		
34	Thôn Thành Công, xã Hòa Hiệp	1	1385936,00	464224,00	5,04	Đất san lấp
		2	1386084,00	464267,00		
		3	1386132,00	464379,00		
		4	1385866,00	464463,00		
		5	1385775,00	464364,00		
35	xã Hòa Hiệp	Tọa độ trung tâm	1384412,00	465440,00	2	Đất san lấp
36	Đồi thôn 8, xã Ea Ktur	1	1398300,40	459273,22	3	Đất san lấp
		2	1398192,27	459283,93		
		3	1398187,25	459226,72		
		4	1398130,75	459231,72		
		5	1398128,38	459197,75		
		6	1398110,47	459138,13		
		7	1398104,07	459087,93		
		8	1398170,88	459092,67		
		9	1398275,47	459144,05		
		10	1398292,98	459177,58		
		11	1398325,77	459271,17		
		12	1398335,85	459404,07		
		13	1398316,79	459406,20		
37	Thôn Giang Sơn, xã Hòa Hiệp	1	1383216,00	463943,00	2,5	Đất san lấp
		2	1383206,00	464032,00		
		3	1383014,00	464011,00		
		4	1382865,00	463898,00		
		5	1382893,00	463865,00		
		6	1382911,00	463886,00		
		7	1382965,00	463873,00		
		8	1382985,00	463939,00		
		9	1383027,00	463925,00		
		10	1383062,00	463961,00		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
Huyện Lắk						
38	Buôn Dranh B, xã Đắc Liêng	1	1369970,00	463738,00	7,89	Đất san lấp
		2	1369916,00	463612,00		
		3	1369873,00	463515,00		
		4	1369677,00	463604,00		
		5	1369717,42	463698,25		
		6	1369619,00	463741,00		
		7	1369682,00	463891,00		
		8	1369972,00	463789,00		
39	Buôn Ea Ring, xã Ea R'bin	1	1362019,10	441897,03	3	Đất san lấp
		2	1361937,80	441884,97		
		3	1361909,21	441951,10		
		4	1361957,78	442022,15		
		5	1362008,73	442020,49		
		6	1362038,70	442003,06		
		7	1362055,94	441970,13		
		8	1362063,56	441929,94		
		9	1362019,99	441895,01		
40	Thôn Buôn Tung, xã Buôn Triết	1	1372448,33	448078,62	2,19	Đất san lấp
		2	1372449,13	448094,96		
		3	1372449,42	448114,72		
		4	1372449,39	448115,59		
		5	1372451,06	448122,94		
		6	1372451,40	448123,58		
		7	1372457,00	448131,32		
		8	1372465,64	448146,79		
		9	1372470,96	448160,77		
		10	1372473,12	448165,03		
		11	1372475,75	448168,17		
		12	1372480,67	448171,52		
		13	1372484,59	448178,20		
		14	1372486,90	448187,53		
		15	1372493,36	448200,55		
		16	1372496,63	448205,72		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		17	1372499,80	448210,75		
		18	1372502,90	448214,57		
		19	1372506,51	448218,45		
		20	1372509,98	448222,52		
		21	1372516,01	448226,08		
		22	1372523,85	448230,71		
		23	1372532,20	448235,64		
		24	1372540,78	448247,79		
		25	1372543,10	448255,43		
		26	1372569,50	448233,15		
		27	1372610,95	448219,62		
		28	1372605,73	448203,83		
		29	1372583,94	448132,15		
		30	1372600,69	448070,43		
		31	1372440,35	448050,32		
		32	1372440,81	448051,86		
		33	1372447,70	448074,94		
41	Buôn Đắc Tro, xã Krông Nô	1	1349905,14	459683,10	5,5	Đất san lấp
		2	1349852,20	459707,22		
		3	1349828,25	459732,80		
		4	1349827,74	459727,10		
		5	1349822,82	459671,86		
		6	1349755,07	459695,84		
		7	1349748,06	459725,26		
		8	1349732,11	459777,25		
		9	1349720,03	459799,41		
		10	1349714,52	459803,60		
		11	1349712,84	459815,23		
		12	1349726,72	459830,80		
		13	1349745,79	459845,49		
		14	1349776,98	459883,26		
		15	1349792,80	459902,41		
		16	1349794,60	459914,82		
		17	1349887,75	459881,92		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		18	1349965,58	459883,27		
		19	1350045,88	459856,67		
		20	1349979,66	459662,90		
42	Buôn Knăc, xã Buôn Triết	1	1370008,71	453543,39	0,34	Đất san lấp
		2	1370002,06	453571,41		
		3	1370003,89	453587,28		
		4	1370003,88	453587,29		
		5	1370003,88	453587,30		
		6	1370098,60	453575,19		
		7	1370098,60	453575,18		
		8	1370051,99	453538,35		
		9	1370019,97	453526,79		
		10	1370018,44	453525,46		
		11	1370016,18	453528,51		
		12	1370016,12	453528,58		
		13	1370015,50	453529,41		
		14	1370015,50	453529,41		
43	Đồi dốc đỏ thuộc Buôn Dren B, xã Đắk Liêng	1	1369882,94	463806,18	21,68	Đất san lấp
		2	1369809,43	463832,09		
		3	1369792,73	463845,09		
		4	1369723,60	463844,15		
		5	1369708,53	463798,95		
		6	1369673,16	463815,14		
		7	1369432,96	463759,57		
		8	1369425,86	463638,44		
		9	1369460,53	463549,32		
		10	1369519,13	463463,12		
		11	1369596,72	463432,04		
		12	1369735,09	463421,90		
		13	1369800,26	463444,12		
		14	1369920,22	463426,39		
		15	1370139,68	463496,46		
		16	1370118,46	463635,99		
		17	1370001,45	463670,32		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		18	1369983,51	463722,47		
		19	1369865,15	463764,53		
44	Buôn Yoi, xã Đắk Nuê	1	1364215,08	460511,16	4,2	Đất san lấp
		2	1364225,93	460513,24		
		3	1364232,86	460514,57		
		4	1364236,77	460515,35		
		5	1364247,44	460517,91		
		6	1364257,96	460521,06		
		7	1364268,43	460524,83		
		8	1364272,44	460526,43		
		9	1364278,70	460529,51		
		10	1364280,83	460531,02		
		11	1364272,94	460502,33		
		12	1364258,26	460481,44		
		13	1364254,18	460452,08		
		14	1364254,59	460432,59		
		15	1364237,10	460379,42		
		16	1364211,73	460334,76		
		17	1364203,70	460308,92		
		18	1364200,40	460303,14		
		19	1364177,13	460271,23		
		20	1364171,26	460269,17		
		21	1364153,27	460272,35		
		22	1364145,20	460265,89		
		23	1364127,34	460247,94		
		24	1364113,81	460269,88		
		25	1364103,45	460278,67		
		26	1364077,06	460326,60		
		27	1364054,34	460343,63		
		28	1364074,54	460375,40		
		29	1364101,16	460362,18		
		30	1364104,07	460367,33		
		31	1364108,96	460366,19		
		32	1364110,60	460376,83		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		33	1364106,55	460434,07		
		34	1364129,42	460431,21		
		35	1364142,57	460449,68		
		36	1364190,00	460495,32		
		37	1364207,92	460507,95		
		38	1364214,25	460511,01		
		39	1364116,34	460501,33		
		40	1364127,36	460501,85		
		41	1364138,38	460502,55		
		42	1364138,84	460502,58		
		43	1364149,38	460503,35		
		44	1364160,39	460504,17		
		45	1364171,39	460505,07		
		46	1364181,20	460505,97		
		47	1364182,38	460506,09		
		48	1364193,33	460507,45		
		49	1364204,22	460509,19		
		50	1364204,76	460509,28		
		51	1364188,57	460496,73		
		52	1364162,62	460470,94		
		53	1364140,86	460452,67		
		54	1364127,78	460433,34		
		55	1364106,88	460436,14		
		56	1364107,03	460451,97		
		57	1364112,44	460501,19		
45	BVL số 6, thôn Mê Linh 2, xã Buôn Triết	1	1373217,10	451102,40	5,889	Đất san lấp
		2	1373236,90	451165,80		
		3	1373245,20	451181,50		
		4	1373225,40	451260,10		
		5	1373235,80	451297,70		
		6	1373277,10	451335,10		
		7	1373297,20	451397,10		
		8	1373272,50	451457,10		
		9	1373259,10	451513,50		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		10	1373234,80	451501,80		
		11	1373212,30	451467,90		
		12	1373160,30	451418,40		
		13	1373075,70	451412,90		
		14	1373013,30	451419,30		
		15	1372999,20	451357,90		
		16	1373059,20	451315,00		
		17	1373103,80	451307,40		
		18	1373108,90	451257,10		
		19	1373083,10	451234,60		
		20	1373104,90	451177,40		
		21	1373109,70	451179,80		
		22	1373123,80	451158,10		
		23	1373158,50	451115,50		
		24	1373165,70	451117,90		
		25	1373193,40	451102,60		
46	BVL số 7, thôn Mê Linh 2, xã Buôn Triết	1	1373000,40	451509,60	2,98	Đất san lấp
		2	1372992,00	451573,60		
		3	1372974,10	451604,50		
		4	1372913,00	451582,50		
		5	1372887,50	451638,70		
		6	1372903,30	451664,20		
		7	1372882,70	451684,50		
		8	1372874,70	451660,60		
		9	1372856,40	451525,00		
		10	1372876,40	451498,70		
		11	1372861,10	451446,10		
		12	1372829,00	451401,10		
		13	1372884,80	451324,20		
		14	1372893,80	451328,10		
		15	1372882,90	451361,20		
		16	1372977,80	451395,90		
		17	1372973,40	451406,00		
		18	1372976,00	451497,80		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
47	BVL số 2, thôn Liên kết 2, xã Buôn Tría, huyện Lắk	1	1371513,70	458583,70	1,67	Đất san lấp
		2	1371530,30	458623,70		
		3	1371558,90	458651,30		
		4	1371596,20	458670,40		
		5	1371625,80	458673,60		
		6	1371664,20	458665,80		
		7	1371691,00	458654,10		
		8	1371685,40	458588,80		
		9	1371672,60	458574,40		
		10	1371612,40	458552,30		
		11	1371528,20	458552,30		
48	BVL Buôn Biếp, xã Yang Tao, huyện Lắk	1	1376562,80	467768,80	18	Đất san lấp
		2	1376552,10	468206,40		
		3	1376702,20	468591,40		
		4	1376878,80	468493,40		
		5	1376719,70	468189,30		
		6	1376792,90	467803,80		
Huyện Krông Bông						
49	Buôn Mnang Dong, xã Yang Mao	Tọa độ trung tâm	1377704,00	506986,00	1,5	Đất san lấp
50	Vị trí 3 xã Cư Pui	1	1386590,30	520227,46	5,8	Đất san lấp
		2	1386671,69	520529,09		
		3	1386731,39	520745,04		
		4	1386618,33	520787,75		
		5	1386596,48	520634,37		
		6	1386567,62	520567,18		
		7	1386581,95	520542,19		
		8	1386556,22	520511,90		
		9	1386543,42	520510,83		
		10	1386523,92	520465,43		
		11	1386525,52	520446,94		
		12	1386501,51	520415,67		
		13	1386516,73	520355,96		
		14	1386506,61	520291,74		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		15	1386552,26	520229,12		
51	Buôn Tong Rang B xã Cư Drăm	1	1382404,77	512916,35	2,85	Đất san lấp
		2	1382414,23	512917,75		
		3	1382444,55	512931,70		
		4	1382478,67	513008,90		
		5	1382509,16	513070,85		
		6	1382527,15	513129,61		
		7	1382473,05	513170,01		
		8	1382435,80	513185,28		
		9	1382419,55	513168,63		
		10	1382382,66	513185,44		
		11	1382373,05	513073,63		
		12	1382364,08	512998,45		
52	Mỏ cát Sông Krông Bông, xã Cư Pui, Cư Drăm và Hòa Phong	1	1383552,00	502068,00	23,8 (7km)	Cát làm VLXD TT
		2	1386302,00	500348,00		
53	mỏ cát tại sông Krông Bông, đoạn xã Cư Pui và xã Cư Drăm, huyện Krông Bông	M1	1381810,00	504820,00	28 ha (6,6 km)	Cát làm VLXD TT
		M2	1381850,00	504796,00		
		M3	1383043,00	502531,00		
		M4	1383087,00	502562,00		
54	Thôn 1, xã Ea Trul	1	1381172,00	471938,00	8,15	Đá làm VLXD TT
		2	1381228,00	471982,00		
		3	1381253,00	472029,00		
		4	1381249,00	472068,00		
		5	1381249,00	472117,00		
		6	1381248,00	472136,00		
		7	1381229,00	472227,00		
		8	1381194,00	472465,00		
		9	1381126,00	472443,00		
		10	1381095,00	472418,00		
		11	1380987,00	472389,00		
		12	1381032,00	472178,00		
		13	1381136,00	472049,00		
Huyện Ea Súp						

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
55	Mỏ đất 01 (BVL+BT28) Xã Ia Lốp, Ea Súp	1	1473801,44	411744,26	1,76	Đất san lấp
		2	1473678,35	411792,86		
		3	1473728,00	411919,16		
		4	1473853,31	411868,42		
56	Mỏ đất 02 (BVL+BT27) Xã Ia Lốp, Ea Súp	1	1474263,27	412304,02	2,73	Đất san lấp
		2	1474144,01	412362,94		
		3	1474237,39	412551,64		
		4	1474356,62	412495,07		
57	Mỏ đất 03 (BVL+BT26) Thôn Quý Mùi, xã Ia Lốp, Ea Súp	1	1475778,81	413349,90	2,99	Đất san lấp
		2	1475674,53	413445,54		
		3	1475829,45	413614,72		
		4	1475927,21	413524,65		
58	Mỏ đất 04 (BVL+BT25) Thôn Ba Tri, xã Ia Lốp, Ea Súp	1	1476671,19	415224,61	2,93	Đất san lấp
		2	1476595,61	415334,48		
		3	1476781,09	415462,28		
		4	1476856,81	415352,16		
59	Mỏ đất 05 (BVL+BT24) Thôn Ba Tri, xã Ia Lốp, Ea Súp	1	1477280,70	416705,05	3,09	Đất san lấp
		2	1477146,79	416711,07		
		3	1477157,58	416948,44		
		4	1477287,96	416942,48		
60	Mỏ đất 06 (BVL+BT23) Xã Ia Lốp, Ea Súp	1	1477061,35	417845,77	2,6	Đất san lấp
		2	1477038,06	417718,79		
		3	1476841,29	417754,23		
		4	1476864,45	417881,24		
61	Mỏ đất 07 (BVL+BT22) Xã Ia Lốp, Ea Súp	1	1476091,79	418911,71	2,93	Đất san lấp
		2	1475990,39	418841,78		
		3	1475852,44	419041,87		
		4	1475956,47	419111,77		
62	sông Ea H'leo, xã Ia Rvê, Ia Jloi, Ea Rốc huyện Ea Súp	1	1462130,00	422805,00	19,38 (5km)	Cát làm VLXD TT
		2	1463841,00	419138,00		
Huyện Krông Pắc						
63	Bãi vật liệu (BVL) số 1, thôn Phú Quý, xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	1	1399623,00	490503,80	1,69	Đất san lấp
		2	1399659,40	490562,60		
		3	1399832,60	490521,00		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		4	1399828,00	490426,90		
		5	1399762,90	490465,40		
		6	1399690,50	490452,10		
64	BVL số 1A, thôn Phú Quý, xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	1	1399957,60	490361,70	5,5	Đất san lấp
		2	1400270,60	490651,00		
		3	1400349,10	490544,40		
		4	1400030,40	490257,80		
65	BVL số 2, thôn Phú Quý, xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	1	1400373,58	490816,86	5,04	Đất san lấp
		2	1400470,10	490883,81		
		3	1400698,35	490566,03		
		4	1400548,03	490513,39		
66	BVL kè thôn 5, thôn Vân Sơn, xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	1	1400524,16	496712,93	1,5	Đất san lấp
		2	1400434,69	496687,55		
		3	1400413,01	496676,21		
		4	1400363,80	496668,04		
		5	1400282,17	496669,21		
		6	1400226,52	496630,65		
		7	1400165,60	496986,38		
		8	1400495,93	497035,60		
67	Thôn 16, xã Krông Búk	1	1416327,00	489260,00	12,3	Đá làm VLXD TT
		2	1416551,00	489708,00		
		3	1416537,00	489863,00		
		4	1416409,00	489894,00		
		5	1416158,00	489412,00		
68	mỏ đất xã Ea Uy (Km92+450) thuộc xã Ea Uy, xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc (TP3-DAT-4)	1	1395178,44	488017,85	12,696	Đất san lấp
		2	1395137,05	487919,06		
		3	1395093,00	487801,59		
		4	1395036,92	487717,48		
		5	1394986,20	487669,42		
		6	1394928,45	487743,70		
		7	1394946,40	487760,40		
		8	1394919,98	487818,22		
		9	1394840,35	487885,11		
		10	1394781,95	487837,85		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		11	1394738,86	487796,55		
		12	1394665,50	487839,53		
		13	1394708,53	487873,34		
		14	1394764,58	487939,77		
		15	1394839,31	487989,59		
		16	1394945,18	488080,92		
		17	1394969,72	488098,92		
		18	1395007,46	488126,59		
		19	1395049,04	488154,32		
		20	1395120,27	488201,80		
		21	1395132,01	488209,63		
		22	1395187,94	488206,27		
		23	1395211,81	488191,39		
		24	1395213,14	488119,30		
69	xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	1	1401423,00	481146,00	13,96	Đá làm VLXD TT
		2	1401072,00	480875,00		
		3	1401030,00	480876,00		
		4	1400971,00	480978,00		
		5	1400984,00	481023,00		
		6	1400998,00	481087,00		
		7	1400989,00	481106,00		
		8	1400801,00	481296,00		
		9	1400819,00	481325,00		
		10	1400830,00	481358,00		
		11	1400829,00	481372,00		
		12	1400893,00	481412,00		
		13	1400996,00	481447,00		
		14	1401035,00	481413,00		
		15	1401076,00	481238,00		
		16	1401088,00	481153,00		
		17	1401206,00	481111,00		
		18	1401383,00	481303,00		
70	Mỏ đất dự kiến xã Ea Kênh tại xã Ea Kênh,	1	1398673,89	472557,46	10,86	Đất san lấp
		2	1398671,99	472526,51		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
	huyện Krông Pắc (TP3-DAT-6)	3	1398665,64	472422,58		
		4	1398664,77	472408,38		
		5	1398660,26	472334,56		
		6	1398656,59	472097,62		
		7	1398663,48	472096,69		
		8	1398678,38	472093,45		
		9	1398691,95	472093,64		
		10	1398697,14	472095,25		
		11	1398700,13	472098,83		
		12	1398701,58	472112,45		
		13	1398706,86	472132,98		
		14	1398710,46	472134,28		
		15	1398712,66	472133,55		
		16	1398717,20	472133,48		
		17	1398720,79	472132,19		
		18	1398727,22	472125,89		
		19	1398742,44	472117,94		
		20	1398745,49	472117,91		
		21	1398748,48	472118,98		
		22	1398761,74	472124,98		
		23	1398767,63	472124,32		
		24	1398770,23	472103,81		
		25	1398767,75	472078,58		
		26	1398768,69	472075,65		
		27	1398772,28	472072,27		
		28	1398779,99	472067,68		
		29	1398793,67	472061,45		
		30	1398802,39	472054,70		
		31	1398820,96	472081,03		
		32	1398825,30	472083,96		
		33	1398837,65	472085,85		
		34	1398841,11	472088,43		
		35	1398854,77	472110,37		
		36	1398856,63	472300,22		

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
		37	1399058,91	472487,67		
		38	1398674,45	472556,48		
Huyện Ea H'leo						
71	Bãi vật liệu đất đắp số 02, Xã Ea H’Leo, huyện Ea H’Leo	1	1479718,71	459832,88	2,1	Đất san lấp
		2	1479756,85	459781,80		
		3	1479776,12	459741,37		
		4	1479792,61	459691,11		
		5	1479770,51	459690,30		
		6	1479643,57	459691,09		
		7	1479619,49	459750,85		
		8	1479561,48	459787,07		
		9	1479606,26	459824,67		
72	Bãi vật liệu đất đắp số 03, Xã Ea H’Leo, huyện Ea H’Leo	1	1479916,05	458659,03	2,6	Đất san lấp
		2	1479888,40	458611,32		
		3	1479846,28	458546,13		
		4	1479838,26	458532,13		
		5	1479715,28	458555,09		
		6	1479684,12	458584,88		
		7	1479778,53	458770,73		
		8	1479851,85	458699,22		
73	Khoảnh 4, tiểu khu 9, thôn 2A, xã Ea H'Leo	1	1478798,00	460066,00	4,00	Đá làm VLXD TT
		2	1478967,00	460196,00		
		3	1478747,00	460355,00		
		4	1478673,00	460296,00		
Huyện Buôn Đôn						
74	xã Tân Hòa	1	1411092,00	430363,00	9,66	Đá làm VLXD TT
		2	1411135,00	430497,00		
		3	1410917,00	430663,00		
		4	1410730,00	431002,00		
		5	1410633,00	430943,00		
		6	1410707,00	430836,00		
		7	1410788,00	430553,00		
Thành phố Buôn Ma Thuột						
75	Buôn K'Dun, xã Cư Ê	1	1406202,00	445880,00	11,7	Đá làm VLXD

STT	Tên mỏ, vị trí khu vực khai thác	Tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108°30' múi chiều 3°			Diện tích (ha)	Loại khoáng sản
		Điểm góc	X (m)	Y (m)		
	Bur	2	1406108,00	446175,00		TT
		3	1405867,00	446206,00		
		4	1405896,00	445794,00		
		5	1406067,00	445862,00		
		6	1406075,00	445698,00		
		7	1406177,00	445673,00		